UỶ BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH TRÀ VINH** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND *Trà vinh, ngày tháng năm 2021*

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Về tiêu chí, nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên**

**ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022-2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/09/2021 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyếtvề các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022-2025 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước cụ thể như sau:

**A. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước (Khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13): quy định UBND cấp tỉnh lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách ở địa phương. Do đó, việc Uỷ ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và giai đoạn 2022-2025 để làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các Sở ban, ngành tỉnh và địa phương là rất cần thiết. Qua đó, tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao tính minh bạch trong phân bổ, sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

1. **NỘI DUNG CƠ BẢN**

**I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN:**

1. Xây dựng định mức chi thường xuyên năm 2022 phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022 và giai đoạn 2022-2025. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương được xác định trên cơ sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, là cơ sở để xây dựng dự toán chi thường xuyên cho 03 cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã). Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do trung ương và địa phương ban hành đến 31/5/2021.

2. Kế thừa những kết quả đạt được của hệ thống định mức chi thường xuyên giai đoạn 2017-2021, có điều chỉnh tăng ở mức độ phù hợp để các cơ quan cấp tỉnh và địa phương đảm bảo các nhiệm vụ chi theo các chế độ, tiêu chuẩn quy định hiện hành *(đảm bảo nhiệm vụ chi từng lĩnh vực đúng theo dự toán năm 2022, tối thiểu không thấp hơn bình quân mức tăng chỉ số giá tiêu dùng từ năm 2017 đến năm 2021 là 20% và không vượt định mức của Trung ương trừ định mức chi cấp xã do thực hiện chi lương cho cán bộ không chuyên trách theo NQ 93, chi phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ, công an xã và các chính sách do ĐP ban hành)*. Theo đó, định mức chi thường xuyên năm 2022 và giai đoạn 2022-2025 được xây dựng theo 13 lĩnh vực chi thường xuyên; đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính (Đảng, Nhà nước, Đoàn thể) của các Sở, ban ngành, cơ quan cấp tỉnh; cơ quan cấp huyện gồm 03 phần: (1) Định mức theo biên chế, (2) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (sau đây gọi chung là quỹ lương) và (3) Chi đặc thù ngoài định mức. Đối với xã, phường, thị trấn định mức theo phân loại xã (loại 1, loại 2, loại 3).

3. Dự toán chi thường xuyên của các cơ quan cấp tỉnh và địa phương được tính theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức mới. Trường hợp thấp hơn mức dự toán chi thường xuyên năm 2021 đã được HĐND tỉnh giao sẽ được bổ sung đảm bảo tối thiểu bằng dự toán chi thường xuyên năm 2021 sau khi được xác định lại mức tăng giảm các nguồn thu sự nghiệp và nhu cầu cải cách tiền lương năm 2021, nhu cầu thực hiện các chính sách do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành.

4. Định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022 được giữ ổn định trong cả giai đoạn 2022-2025; trường hợp có biến động lớn, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo phương án điều chỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 đảm bảo rõ ràng, công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện.

**II. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG X**UYÊN:

1. Tiêu chí dân số:

Dân số được xem là tiêu chí chính để làm cơ sở phân bổ dự toán chi thường xuyên hàng năm được xác định theo số liệu do Tổng Cục Thống kê công bố theo quy định (Tổng dân số tỉnh Trà Vinh là: 1.012.479 người theo số liệu năm 2020 của Tổng Cục Thống kê). Chia theo ba (03) vùng như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

Dân số thuộc các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 433/QĐ-UBDT ngày 18/6/2021 của Ủy ban Dân tộc. Dân số thuộc đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ.

b) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn).

c) Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

1. Tiêu chí biên chế:

Theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2021; thực hiện đối với lĩnh vực Quản lý hành chính: (Đảng, Nhà nước, Đoàn thể), lĩnh vực Giáo dục và đào tạo.

1. Tiêu chí về số lượng đối tượng được hưởng các chế độ, chính sách an sinh xã hội; về diện tích đất trồng lúa, loại đô thị.

**III. ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CỤ THỂ:**

1. Chi sự nghiệp Giáo dục:

1.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao:

Phân bổ bằng 80%[[1]](#footnote-1) định mức chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định tại khoản 4, Mục III (không bao gồm chi tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương).

Định mức trên đảm bảo cơ cấu 80-20 (được tính trên cơ sở 80% quỹ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương năm 2021 đã được điều chỉnh giảm phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút do giảm địa bàn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; xác định 20% định mức chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục).

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành,…….

Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022, từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, nếu tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 20% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo cơ cấu 80-20. Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ xem xét, quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

1.2. Phân bổ theo tiêu chí số lượng được hưởng các chế độ, chính sách đối với lĩnh vực giáo dục: chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

2. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

2.1. Đối với ngân sách cấp tỉnh:

Định mức phân bổ theo khoản 5, Mục III Tờ trình này.

2.2. Đối với ngân sách cấp huyện:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (trừ dân số từ 1 đến 18 tuổi), cụ thể:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| **Vùng** | **ĐM ĐP năm 2017** | **ĐMTW năm 2022** | **ĐM ĐP năm 2022** | **So sánh ĐM ĐP năm 2017 (%)** | **So sánh ĐMTW**  **(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 28.700 | 287.000 | 229.600 | 800 | 80 |
| Đô thị | 18.400 | 129.200 | 103.360 | 562 | 80 |
| Vùng khác còn lại | 20.500 | 143.500 | 114.800 | 560 | 80 |

- So định mức chi năm 2017 tăng cao do đảm bảo mức chi lĩnh vực đào tạo phù hợp dự toán năm 2022. Bằng 80% so định mức TW.

Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề bao gồm: các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị huyện. Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; chính sách đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

3.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

| **Vùng** | **ĐMTW năm 2022** | **ĐM ĐP năm 2022** | **So sánh ĐMTW**  **(%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 469.100 | 304.915 | 65 |
| Đô thị | 182.700 | 118.755 | 65 |
| Vùng khác còn lại | 246.900 | 160.485 | 65 |

Bằng 65% so định mức Trung ương[[2]](#footnote-2). Định mức trên bao gồm:

a) Kinh phí để thực hiện các hoạt động chi thường xuyên cho các đơn vị được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng (bao gồm cả trạm y tế xã, phường, thị trấn), nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm:

- Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện nhiệm vụ cung cấp y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm;

- Chi phí vận hành, bảo đảm hoạt động thường xuyên và các khoản chi đặc thù khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao và chế độ quy định.

b) Kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần theo cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trên cơ sở số lượng đối tượng, đơn giá khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng của các đối tượng được cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

c) Hỗ trợ kinh phí trong trường hợp đơn vị chưa tự bảo đảm được chi thường xuyên đối với các hoạt động: Khám, chữa bệnh, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản; truyền thông giáo dục sức khỏe; giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, giám định y khoa; kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, nguyên liệu làm thuốc; kiểm định vắc xin, sinh phẩm; kiểm nghiệm an toàn thực phẩm, kiểm chuẩn, hiệu chuẩn.

d) Đối với Trung tâm y tế đa chức năng thực hiện xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Trường hợp số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư cho hoạt động khám, chữa bệnh: Trung tâm được phân loại, giao thực hiện tự chủ vào nhóm 1 hoặc nhóm 2. Đối với các hoạt động y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định nêu trên.

3.2. Phân bổ theo tiêu chí số lượng đối tượng được NSNN hỗ trợ mua BHYT: đảm bảo kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Chi quản lý hành chính (Đảng, Nhà nước, Đoàn thể):

4.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao, cụ thể:

a) Cấp tỉnh:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **ĐMĐP năm 2017** | **ĐMĐP năm**  **2022** | **So sánh ĐMĐP (%)** |
| - Dưới 20 biên chế | 29 | 38 | 131 |
| - Từ 20 đến dưới 40 biên chế | 27 | 36 | 133 |
| - Từ 40 biên chế trở lên | 25 | 34 | 136 |

b). Cấp huyện:

Đơn vị tính*: Triệu đồng/biên chế/năm*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | **ĐM năm 2017** | **ĐM năm 2022** | **So sánh (%)** |
| - Dưới 5 biên chế | 23 | 30 | 130 |
| - Từ 5 đến dưới 10 biên chế | 22 | 29 | 132 |
| - Từ 10 biên chế trở lên | 21 | 28 | 133 |

*Tăng bình quân so năm 2017 là 32%[[3]](#footnote-3).*

\* Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

Các khoản chi hành chính có tính chất thường xuyên phục vụ hoạt động của bộ máy các cơ quan, đơn vị như: Tiền thưởng, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, công tác phí, hội nghị, hội thảo, khánh tiết; kinh phí hoạt động lực lượng tự vệ, công tác Đảng, đoàn thể, cải cách thủ tục hành chính, ISO; chi đào tạo lại, chi công tác tập huấn, bồi dưỡng, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động theo quy định; chi công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động chuyên môn theo chức năng nhiệm vụ của ngành; kinh phí duy trì, vận hành trang thông tin điện tử; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản, ……..

\* Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm:

(1) Chi tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương.

(2) Kinh phí thực hiện hợp đồng để làm những công việc quy định tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP.

(3) Một số chế độ chi tiêu hoạt động Tỉnh ủy, các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Cấp ủy cấp huyện; Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp; Một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp; Kinh phí chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng, quà tặng chúc thọ người cao tuổi đối với một số đối tượng do Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Cơ quan Lao động thương binh và Xã hội cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện;

(4) Các khoản chi đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

(5) Kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội; chi hoạt động của các Ban Chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ quy mô toàn tỉnh, chi đoàn ra, đoàn vào; các khoản chi phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản theo tiêu chuẩn định mức quy định và theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Chi đảm bảo hoạt động của khối Đảng, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp.

- Khối Đảng; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Văn phòng Ủy ban nhân dân: cấp tỉnh được phân bổ thêm 20%; cấp huyện được phân bổ thêm 10% định mức chi hoạt động thường xuyên nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù chung.

- Các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp: cấp tỉnh được phân bổ thêm tối đa 10%, cấp huyện được phân bổ thêm tối đa 5% so với định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện chi một số nhiệm vụ đặc thù.

- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Huyện ủy được phân bổ thêm để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác dân tộc, tôn giáo, an ninh, chính trị và một số nhiệm vụ cấp bách quan trọng khác trên cơ sở được cấp có thẩm quyền giao.

4.3. Căn cứ định mức nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung đủ 25% đảm bảo tỷ lệ chi lương và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn) tối đa bằng 75%, chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu là 25%.

4.4. Đối với xã, phường, thị trấn:

Định mức phân bổ theo phân loại xã, cụ thể:

*Đơn vị tính: Triệu đồng/xã/năm*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **ĐM năm 2017** | **ĐM năm 2022** | **So sánh (%)** |
| Xã loại 1 | 3.635 | 5.976 | 164 |
| Xã loại 2 | 3.433 | 5.637 | 164 |
| Xã loại 3 | 2.946 | 5.298 | 180 |

*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).*

Định mức chi cấp xã nhằm đảm bảo toàn bộ tiền lương, phụ cấp, hoạt động sự nghiệp của cơ quan hành chính cấp xã, phụ cấp không chuyên trách ấp, khóm. Định mức chi tăng bình quân so năm 2017 là 70% [[4]](#footnote-4)

Tùy theo điều kiện và khả năng ngân sách, ngân sách cấp huyện hỗ trợ thêm cho ngân sách cấp xã để thực hiện một số nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Định mức chi quản lý hành chính tỉnh, huyện, chi ngân sách xã, phường, thị trấn được thực hiện ổn định đến 31/12/2025, các chế độ chính sách mới phát sinh sẽ được bổ sung theo quy định hiện hành.

5. Chi đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

5.1. Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2): thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định; hoặc kinh phí nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ được giao, ngân sách không hỗ trợ chi thường xuyên.

5.2. Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3): ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định; được hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

5.3. Đối với đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4): NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt: phân bổ bằng 90% định mức chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định tại khoản 4, Mục III (không bao gồm chi tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương).

6. Chi đối với tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp: Kinh phí hoạt động được thực hiện theo nguyên tắc tự đảm bảo.

6.1. Trường hợp các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao biên chế thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí gồm: tiền lương, cac khoản có tính chất lương và hoạt động thường xuyên bằng 90% định mức chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định tại khoản 4, Mục III

6.2. Trường hợp các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện bằng 90% định mức chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo quy định tại khoản 4, Mục III.

7. Chi sự nghiệp Văn hóa-Thông tin:

7.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân vùng | ĐMĐP năm 2017 | ĐMTW năm 2022 | ĐM ĐP năm 2022 | | | So sánh ĐMĐP năm 2017 | So sánh ĐMTW năm 2022 |
| Cộng | Tỉnh (63%) | Huyện (37%) |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 40.900 | 79.700 | 79.700 | 50.211 | 29.489 | 195 | 100 |
| Đô thị | 26.600 | 37.200 | 37.200 | 23.436 | 13.864 | 140 | 100 |
| Vùng khác còn lại | 29.200 | 40.900 | 40.900 | 25.767 | 15.133 | 140 | 100 |

- Đối với cấp huyện định mức trên bao gồm chi sự nghiệp phát thanh.

- Định mức trên bao gồm kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo và Ban vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hoá từ tỉnh, huyện, xã đến ấp, khóm.

7.2. Các đội thông tin lưu động được phân bổ: 300 triệu đồng/đội/năm (tính trong định mức dân số cấp huyện)

7.3. Đoàn Nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh được phân bổ: 600 triệu đồng/đoàn/năm (tính trong định mức dân số cấp tỉnh).

8. Chi sự nghiệp Phát thanh -Truyền hình cấp tỉnh:

Kinh phí do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định[[5]](#footnote-5).

9. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*ĐVT: đồng/người dân/năm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân vùng | ĐMĐP năm 2017 | ĐMTW năm 2022 | ĐMĐP năm 2022 | | | So sánh ĐMĐP năm 2017 | So sánh ĐMTW năm 2022 |
| Cộng | Tỉnh (65%) | Huyện (35%) |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 19.500 | 37.000 | 37.000 | 24.050 | 12.950 | 190 | 100 |
| Đô thị | 18.600 | 26.000 | 26.000 | 16.900 | 9.100 | 140 | 100 |
| Vùng khác còn lại | 13.900 | 19.500 | 19.500 | 12.675 | 6.825 | 140 | 100 |

10. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

10.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*ĐVT: đồng/người dân/năm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân vùng | ĐMĐP năm 2017 | ĐMTW năm 2022 | ĐMĐP năm 2022 | | | So sánh ĐMĐP năm 2017 | So sánh ĐMTW năm 2022 |
| Cộng | Tỉnh (55%) | Huyện (45%) |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 47.200 | 80.200 | 72.180 | 39.699 | 32.481 | 153 | 90 |
| Đô thị | 31.000 | 43.400 | 39.060 | 21.483 | 17.577 | 126 | 90 |
| Vùng khác còn lại | 33.700 | 47.200 | 42.480 | 23.364 | 19.116 | 126 | 90 |

Bố trí bằng 90% định mức TW[[6]](#footnote-6)

10.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí số lượng đối tượng hưởng chính sách ASXH:

Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định của pháp luật; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số. kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

11. Chi quốc phòng:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| Phân vùng | ĐMĐP năm 2017 | ĐMTW năm 2022 | ĐMĐP năm 2022 | | | So sánh ĐMĐP năm 2017 | So sánh ĐMTW năm 2022 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cộng | Tỉnh (60%) | Huyện (40%) |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 44.500 | 139.900 | 139.900 | 83.940 | 55.960 | 314 | 100 |
| Đô thị | 31.800 | 70.000 | 70.000 | 42.000 | 28.000 | 220 | 100 |
| Vùng khác còn lại | 31.800 | 70.000 | 70.000 | 42.000 | 28.000 | 220 | 100 |

Định mức trên đã bao gồm: các chính sách mới về dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, chi phí diễn tập, tập huấn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cấp xã, phường, thị trấn.

Khi phân bổ dự toán cho các địa phương sẽ loại trừ kinh phí dân quân tự vệ cấp xã do đã phân bổ theo loại xã tại điểm 4.4, khoản 4, Mục III

\* Đối với xã bãi ngang ven biển được bổ sung thêm 500 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

12. Chi An ninh-Trật tự an toàn xã hội:

12.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân vùng | ĐMĐP năm 2017 | ĐMTW năm 2022 | ĐMĐP năm 2022 | | | So sánh ĐMĐP năm 2017 | So sánh ĐMTW năm 2022 |
| Cộng | Tỉnh (60%) | Huyện (40%) |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 19.300 | 60.700 | 60.700 | 36.420 | 24.280 | 315 | 100 |
| Đô thị | 18.200 | 40.000 | 40.000 | 24.000 | 16.000 | 220 | 100 |
| Vùng khác còn lại | 3.800 | 30.400 | 30.400 | 18.240 | 12.160 | 220 | 100 |

Định mức trên đã bao gồm các hoạt động, chế độ, chính sách liên quan đến công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và hỗ trợ hoạt động sự nghiệp theo Pháp lệnh Công an xã.

Khi phân bổ dự toán cho các địa phương sẽ loại trừ kinh phí công an cấp xã do đã phân bổ theo loại xã tại điểm 4.4, khoản 4, Mục III.

\* Đối với xã bãi ngang ven biển được bổ sung thêm 500 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ An ninh-Trật tự an toàn xã hội.

13. Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ:

Trên cơ sở dự toán Trung ương giao năm 2022 là: 22.284 triệu đồng, phân bổ dự toán chi chi sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2022 phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước, đồng thời đảm bảo nguyên tắc dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ năm 2022 không thấp hơn số Trung ương giao. Phân bổ:

- Định mức cấp tỉnh: 13.284 triệu đồng/năm

- Định mức cấp huyện: 1.000 triệu đồng/huyện/năm (chi ứng dụng khoa học công nghệ)

14. Chi sự nghiệp kinh tế:

14.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân vùng | ĐMTW năm 2022 | ĐMĐP năm 2022 | | | So sánh ĐMTW năm 2022 |
| Cộng | Tỉnh (55%) | Huyện (45%) |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 876.400 | 613.480 | 337.414 | 276.066 | 70 |
| Đô thị | 372.500 | 260.750 | 143.413 | 113.337 | 70 |
| Vùng khác còn lại | 438.200 | 306.740 | 168.707 | 138.033 | 70 |

*Việc bố trí bằng 70% định mức TW đã phù hợp với dự toán chi năm 2022 đối với lĩnh vực hoạt động kinh tế (phần chênh lệch so Trung ương dành để bù đắp cho lĩnh vực Quản lý hành chính cấp xã)*

14.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí đất trồng lúa và loại đô thị:

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Sở Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

- Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố có các đơn vị hành chính đô thị thuộc tỉnh: 140.000 triệu đồng đô thị loại I /năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V để thực hiện sửa chữa, nâng cấp, chỉnh trang đô thị; xử lý bảo vệ môi trường; trồng mới và bảo dưỡng hệ thống cây xanh; trang bị, sửa chữa, hệ thống chiếu sáng và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực đô thị.

15. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Trên cơ sở dự toán Trung ương giao, phân bổ dự toán chi sự nghiệp hoạt động môi trường năm 2022 phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước.

16. Chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương:

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 Mục III).

17. Đối với địa phương có dân số thấp:

Sau khi tính theo định mức dân số đối với từng lĩnh vực chi, nếu thấp hơn dự toán năm 2021 sẽ được bổ sung để đảm bảo bằng dự toán năm 2021.

18. Dự phòng ngân sách: Từ 2 đến 4% trên tổng chi ngân sách (không bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên) để lập nguồn dự phòng ngân sách địa phương.

19. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách:

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách cấp huyện, xã tăng thu lớn, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phương án xử lý theo đúng quy định tại Điềm 7 Điều 9 Luật NSNN năm 2015.

**C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

1. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách:

a) Ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2022 – năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

b) Các chế độ chính sách đã tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, không thay đổi kinh phí (do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách) các địa phương chủ động bố trí ngân sách địa phương để thực hiện; trường hợp có thừa thiếu kinh phí so với mức đã bố trí năm đầu thời kỳ ổn định, các địa phương có báo cáo kết quả thực hiện, Sở Tài chính tham mưu báo cáo UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

2. Trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh, quốc phòng: ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

3. Đối với các huyện, thị xã, thành phố có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được Quân khu giao; thực hiện huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị định số 30/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ, ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

4. Đối với các chính sách an sinh xã hội, căn cứ đối tượng thực tế, trường hợp vượt số bổ sung cân đối kinh phí cho các chính sách ASXH; ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương phần thiếu theo chế độ quy định.

**D. THỜI GIAN THỰC HIỆN**

Thời gian thực hiện sau 10 ngày kể từ ngày Nghị quyết được thông qua, áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**E. ĐÁNH GIÁ SỰ TÁC ĐỘNG VỀ KINH TẾ -XÃ HỘI KHI NGHỊ QUYẾT CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH:**

Việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương là căn cứ quan trọng, chủ yếu để các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên năm 2022 và các năm tiếp theo giai đoạn 2022-2025; là cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện. Qua đó, đảm bảo nguồn kinh phí cho địa phương chủ động thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách nhà nước ban hành, đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương chủ động xây dựng và quyết định dự toán ngân sách cấp mình, góp phần thúc đẩy tiết kiệm ngay từ khâu lập dự toán ngân sách, cải cách thủ tục hành chính trong công tác lập dự toán NSNN và quản lý ngân sách nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình HĐND tỉnh khóa X, kỳ họp lần thứ ... xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận:* TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

- Như trên; **CHỦ TỊCH**

- CT, các PCT.UBND tỉnh;

- Thành viên UBND tỉnh;

- Sở Tài chính;

- LĐVP.UBND tỉnh;

- Lưu: VT, KT.

**CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI** **1**

(Ban hành theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** |
| **1** | **CB chuyên trách, công chức tính mức 1.490.000đ** | **1.789.408.050** |
| 1.1 | Lương CB chuyên trách, công chức: | 1.180.080.000 |
| 1.2 | Phụ cấp | 336.367.500 |
| + | Phụ cấp chức vụ (1,85/22) | 33.078.000 |
| + | Phụ cấp công vụ ((3+0,08)x25%) | 303.289.500 |
| 1.3 | BHXH, KPCĐ, BHYT (17,5% BHXH+ 2% KPCĐ +3%BHYT) | 272.960.550 |
| **2** | **CB không chuyên trách** | **1.577.910.000** |
| **2.1** | **CB không chuyên trách cấp xã (chưa bao gồm 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS)** | **542.836.800** |
| **-** | Phụ cấp hàng tháng+Phụ cấp hỗ trợ theo bằng | 502.070.400 |
| - | BHXH (14%), BHYT (3%), KPCĐ (2%) | 40.766.400 |
| **2.2** | **CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 7 ấp/xã)** | **1.035.073.200** |
| a | **Đối với 03 chức danh không chuyên trách ở ấp, khóm** | **637.064.400** |
| **-** | Phụ cấp hàng tháng (5,0 mức lương cơ sở) | 625.800.000 |
| **-** | BHYT đối với 3 cán bộ không chuyên trách ấp, khóm (3%) (3 người x 7 ấp) | 11.264.400 |
| **b** | **Đối với 04 người tham gia công việc ở ấp, khóm** | **398.008.800** |
| - | Phụ cấp hàng tháng (3,0 mức lương cơ sở) | 375.480.000 |
| **-** | BHYT đối với những người tham gia công việc ở ấp, khóm (4,5%) (4 người x 7 ấp) | 22.528.800 |
| **3** | **Họat động thường xuyên (CB,CC: 22 người; không chuyên trách: 14 người; Phó CA xã và CA viên xã: 05 người) x 21.000.000đ/người/năm** | **861.000.000** |
| **4** | **Họat động sự nghiệp** | **157.500.000** |
| *-* | *Âp khóm văn hóa (7 ấp x 1.500.000đ/năm)* | *10.500.000* |
| *-* | *Hoạt động mặt trận ấp: (7 ấp x 6.500.000đ/năm)* | *45.500.000* |
| *-* | *Hoạt động mặt trận xã (25.000.00đ/năm)* | *25.000.000* |
| *-* | *Thanh tra nhân dân (5.000.000đ/năm)* | *5.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH* | *15.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác* | *22.500.000* |
| *-* | *Hỗ trợ thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU (2.000.000đ/tháng)* | *24.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng* | *10.000.000* |
| **5** | **- Phụ cấp đại biểu HĐND** | **205.620.000** |
| - | Tiền công lao động đại biểu HĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.490.000 x 20 ngày/năm) | 44.700.000 |
| - | Hoạt động phí (30 người x 0,3 x 1.490.000đ x 12 tháng) | 160.920.000 |
| **6** | **Lực lượng DQTV** | **551.428.440** |
| **6.1** | **Phụ cấp hàng tháng** | **196.322.400** |
| **-** | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 83.678.400 |
| **-** | Ấp, khóm đội trưởng (7 ấp x 0,9 x 1.490.000 x 12 tháng) | 112.644.000 |
| **6.2** | **Phụ cấp trách nhiệm** | **51.852.000** |
| **-** | Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng | 10.728.000 |
| **-** | Trung đội trưởng Binh chủng; ấp, khóm đội trưởng | 17.164.800 |
| **-** | Trung đội trưởng Dân quân cơ động | 3.576.000 |
| **-** | Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban CHQS xã | 11.800.800 |
| **-** | Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS xã | 8.582.400 |
| **6.3** | **Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (2CHP x 50% (PC hàng tháng+PC trách nhiệm)** | **27.481.560** |
|  | - Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 23.905.560 |
|  | - Trung đội trưởng Dân quân cơ động | 3.576.000 |
| **6.4** | **Trực DQTV** | **251.706.000** |
| **a)** | **Lực lượng trực tại xã, phường, thị trấn luân phiên (03 người)** | **199.290.000** |
| **-** | Tiền ăn | 67.890.000 |
| **-** | Tiền ngày công lao động | 131.400.000 |
| **b)** | **Trực ngày lễ, tết** | **39.312.000** |
| - | Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 62.000 đ/ngày) | 13.392.000 |
| - | Ngày công lao động ( 9 người x 24 ngày x 120.000đ/ngày) | 25.920.000 |
| **c)** | **Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ** | **13.104.000** |
| - | Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 62.000 đ/ngày) | 4.464.000 |
| - | Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x120.000đ/ngày) | 8.640.000 |
| **6.5** | **Chế độ phụ cấp thâm niên** | **11.639.880** |
| - | Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã (2,67\*5%) | 2.386.980 |
| - | Chính trị viên Ban CHQS cấp xã (3,33\*5%) | 2.977.020 |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã (2,34\*5%) | 4.183.920 |
| - | Chính trị viên phó Ban CHQS cấp xã (2,34\*5%) | 2.091.960 |
| **6.6** | **Chế độ BHXH** | **5.006.400** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 5.006.400 |
| **6.7** | **Chế độ BHYT** | **6.705.000** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 1.072.800 |
| - | Ấp, khóm đội trưởng | 5.632.200 |
| **6.8** | **Kinh phí công đoàn** | **715.200** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 715.200 |
| **7** | **Lực lượng Công an xã** | **432.517.200** |
| **7.1** | **Phụ cấp hàng tháng** | **404.088.000** |
| - | Phó Trưởng Công an xã ( 2 Phó CAX (1+1,34) x 1.490.000 x 12 tháng) | 83.678.400 |
| - | Công an viên tại xã (03 CAV x (0,9+1,34) x 1.490.000 x 12 tháng) | 120.153.600 |
| - | Công an viên ấp, khóm ( 02 CAV x 7 ấp x (0,8) x 1.490.000 x 12 tháng) | 200.256.000 |
| **7.2** | **BHXH (2 người x 1.490.000 x 14% x12 tháng)** | 5.006.400 |
| **7.3** | **BHYT (2 người x 1.490.000 x 3% x 12 tháng)** | 1.072.800 |
| **7.4** | **Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu** | **22.350.000** |
| - | Trưởng CA, Phó CA (03 x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 3.352.500 |
| - | Công an viên tại xã (03 CAV x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 3.352.500 |
| - | Công an viên ấp, khóm ( 02 CAV x 7 ấp x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 15.645.000 |
| **8** | **Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99** | 200.000.000 |
| **9** | **Hoạt động công đoàn (100.000đ/tháng)** | 1.200.000 |
| **10** | **Phụ cấp cấp uỷ viên (15x 0,3 x 1.490.000 x12)** | 80.460.000 |
| **11** | **Dự phòng (2,01% các khoản chi từ 1 đến 10)** | **119.367.944** |
|  | **Tổng cộng** | **5.976.411.634** |

**CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 2**

(Ban hành theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền**  **(đồng)** |
| **1** | **CB chuyên trách, công chức tính mức 1.490.000đ** | **1.631.170.050** |
| 1.1 | Lương CB chuyên trách, công chức: | 1.072.800.000 |
| 1.2 | Phụ cấp | 309.547.500 |
| + | Phụ cấp chức vụ (1,85/20) | 33.078.000 |
| + | Phụ cấp công vụ ((3+0,09)x25%) | 276.469.500 |
| 1.3 | BHXH, KPCĐ, BHYT (17,5% BHXH+ 2% KPCĐ +3%BHYT) | 248.822.550 |
| **2** | **CB không chuyên trách** | **1.487.437.200** |
| **2.1** | **CB không chuyên trách cấp xã (chưa bao gồm 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS)** | **452.364.000** |
| **-** | Phụ cấp hàng tháng+Phụ cấp hỗ trợ theo bằng | 418.392.000 |
| - | BHXH (14%), BHYT (3%), KPCĐ (2%) | 33.972.000 |
| **2.2** | **CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 7 ấp/xã)** | **1.035.073.200** |
| a) | **Đối 03 chức danh không chuyên trách ở ấp, khóm** | **637.064.400** |
| **-** | Phụ cấp hàng tháng (5,0 mức lương cơ sở) | 625.800.000 |
| **-** | BHYT đối với 3 cán bộ không chuyên trách ấp, khóm (3%) (3 người x 7 ấp) | 11.264.400 |
| **b** | **Đối với 04 người tham gia công việc ở ấp, khóm** | **398.008.800** |
| - | Phụ cấp hàng tháng (3,0 mức lương cơ sở) | 375.480.000 |
| **-** | BHYT đối với những người tham gia công việc ở ấp, khóm (4,5%) (4 người x 7 ấp) | 22.528.800 |
| **3** | **Họat động thường xuyên (CB,CC: 20 người; không chuyên trách: 12 người; Phó CA xã và CA viên xã: 05 người) x 21.000.000đ/người/năm** | **777.000.000** |
| **4** | **Họat động sự nghiệp** | **157.500.000** |
| *-* | *Âp khóm văn hóa (7 ấp x 1.500.000đ/năm)* | *10.500.000* |
| *-* | *Hoạt động mặt trận ấp: (7 ấp x 6.500.000đ/năm)* | *45.500.000* |
| *-* | *Hoạt động mặt trận xã (25.000.00đ/năm)* | *25.000.000* |
| *-* | *Thanh tra nhân dân (5.000.000đ/năm)* | *5.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH* | *15.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác* | *22.500.000* |
| *-* | *Hỗ trợ thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU (2.000.000đ/tháng)* | *24.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng* | *10.000.000* |
| **5** | **- Phụ cấp đại biểu HĐND** | **205.620.000** |
| - | Tiền công lao động đại biểu HĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.490.000 x 20 ngày/năm) | 44.700.000 |
| - | Hoạt động phí (30 người x 0,3 x 1.490.000đ x 12 tháng) | 160.920.000 |
| **6** | **Lực lượng DQTV** | **551.428.440** |
| **6.1** | **Phụ cấp hàng tháng** | **196.322.400** |
| **-** | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 83.678.400 |
| **-** | Ấp, khóm đội trưởng (7 ấp x 0,9 x 1.490.000 x 12 tháng) | 112.644.000 |
| **6.2** | **Phụ cấp trách nhiệm** | **51.852.000** |
| **-** | Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng | 10.728.000 |
| **-** | Trung đội trưởng Binh chủng; ấp, khóm đội trưởng | 17.164.800 |
| **-** | Trung đội trưởng Dân quân cơ động | 3.576.000 |
| **-** | Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban CHQS xã | 11.800.800 |
| **-** | Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS xã | 8.582.400 |
| **6.3** | **Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (2CHP x 50% (PC hàng tháng+PC trách nhiệm)** | **27.481.560** |
|  | - Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 23.905.560 |
|  | - Trung đội trưởng Dân quân cơ động | 3.576.000 |
| **6.4** | **Trực DQTV** | **251.706.000** |
| **a)** | **Lực lượng trực tại xã, phường, thị trấn luân phiên (03 người)** | **199.290.000** |
| **-** | Tiền ăn | 67.890.000 |
| **-** | Tiền ngày công lao động | 131.400.000 |
| **b)** | **Trực ngày lễ, tết** | **39.312.000** |
| - | Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 62.000 đ/ngày) | 13.392.000 |
| - | Ngày công lao động ( 9 người x 24 ngày x 120.000đ/ngày) | 25.920.000 |
| **c)** | **Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ** | **13.104.000** |
| - | Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 62.000 đ/ngày) | 4.464.000 |
| - | Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x120.000đ/ngày) | 8.640.000 |
| **6.5** | **Chế độ phụ cấp thâm niên** | **11.639.880** |
| - | Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã (2,67\*5%) | 2.386.980 |
| - | Chính trị viên Ban CHQS cấp xã (3,33\*5%) | 2.977.020 |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã (2,34\*5%) | 4.183.920 |
| - | Chính trị viên phó Ban CHQS cấp xã (2,34\*5%) | 2.091.960 |
| **6.6** | **Chế độ BHXH** | **5.006.400** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 5.006.400 |
| **6.7** | **Chế độ BHYT** | **6.705.000** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 1.072.800 |
| - | Ấp, khóm đội trưởng | 5.632.200 |
| **6.8** | **Kinh phí công đoàn** | **715.200** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 715.200 |
| **7** | **Lực lượng Công an xã** | **432.517.200** |
| **7.1** | **Phụ cấp hàng tháng** | **404.088.000** |
| - | Phó Trưởng Công an xã ( 2 Phó CAX (1+1,34) x 1.490.000 x 12 tháng) | 83.678.400 |
| - | Công an viên tại xã (03 CAV x (0,9+1,34) x 1.490.000 x 12 tháng) | 120.153.600 |
| - | Công an viên ấp, khóm ( 02 CAV x 7 ấp x (0,8) x 1.490.000 x 12 tháng) | 200.256.000 |
| **7.2** | **BHXH (2 người x 1.490.000 x 14% x12 tháng)** | 5.006.400 |
| **7.3** | **BHYT (2 người x 1.490.000 x 3% x 12 tháng)** | 1.072.800 |
| **7.4** | **Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu** | **22.350.000** |
| - | Trưởng CA, Phó CA (03 x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 3.352.500 |
| - | Công an viên tại xã (03 CAV x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 3.352.500 |
| - | Công an viên ấp, khóm ( 02 CAV x 7 ấp x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 15.645.000 |
| **8** | **Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99** | 200.000.000 |
| **9** | **Hoạt động công đoàn (100.000đ/tháng)** | 1.200.000 |
| **10** | **Phụ cấp cấp uỷ viên (15x 0,3 x 1.490.000 x12)** | 80.460.000 |
| **11** | **Dự phòng (2,01% các khoản chi từ 1 đến 10)** | **112.680.457** |
|  | **Tổng cộng** | **5.637.013.347** |

**CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 3**

(Ban hành theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền**  **(đồng)** |
| **1** | **CB chuyên trách, công chức tính mức 1.490.000đ** | **1.472.932.050** |
| 1.1 | Lương CB chuyên trách, công chức: | 965.520.000 |
| 1.2 | Phụ cấp | 282.727.500 |
| + | Phụ cấp chức vụ (1,85/18) | 33.078.000 |
| + | Phụ cấp công vụ ((3+0,1)x25%) | 249.649.500 |
| 1.3 | BHXH, KPCĐ, BHYT (17,5% BHXH+ 2% KPCĐ +3%BHYT) | 224.684.550 |
| **2** | **CB không chuyên trách** | **1.396.964.400** |
| **2.1** | **CB không chuyên trách cấp xã (chưa bao gồm 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS)** | **361.891.200** |
| **-** | Phụ cấp hàng tháng+Phụ cấp hỗ trợ theo bằng | 334.713.600 |
| - | BHXH (14%), BHYT (3%), KPCĐ (2%) | 27.177.600 |
| **2.2** | **CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 7 ấp/xã)** | **1.035.073.200** |
| a) | **Đối với 03 chức danh không chuyên trách ở ấp, khóm** | **637.064.400** |
| **-** | Phụ cấp hàng tháng (5,0 mức lương cơ sở) | 625.800.000 |
| **-** | BHYT đối với 3 cán bộ không chuyên trách ấp, khóm (3%) (3 người x 7 ấp) | 11.264.400 |
| **b** | **Đối với 04 người tham gia công việc ở ấp, khóm** | **398.008.800** |
| - | Phụ cấp hàng tháng (3,0 mức lương cơ sở) | 375.480.000 |
| **-** | BHYT đối với những người tham gia công việc ở ấp, khóm (4,5%) (4 người x 7 ấp) | 22.528.800 |
| **3** | **Họat động thường xuyên (CB,CC: 18 người; không chuyên trách: 10 người; Phó CA xã và CA viên xã: 05 người) x 21.000.000đ/người/năm** | **693.000.000** |
| **4** | **Họat động sự nghiệp** | **157.500.000** |
| *-* | *Âp khóm văn hóa (7 ấp x 1.500.000đ/năm)* | *10.500.000* |
| *-* | *Hoạt động mặt trận ấp: (7 ấp x 6.500.000đ/năm)* | *45.500.000* |
| *-* | *Hoạt động mặt trận xã (25.000.00đ/năm)* | *25.000.000* |
| *-* | *Thanh tra nhân dân (5.000.000đ/năm)* | *5.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH* | *15.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác* | *22.500.000* |
| *-* | *Hỗ trợ thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU (2.000.000đ/tháng)* | *24.000.000* |
| *-* | *Hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng* | *10.000.000* |
| **5** | **- Phụ cấp đại biểu HĐND** | **205.620.000** |
| - | Tiền công lao động đại biểu HĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.490.000 x 20 ngày/năm) | 44.700.000 |
| - | Hoạt động phí (30 người x 0,3 x 1.490.000đ x 12 tháng) | 160.920.000 |
| **6** | **Lực lượng DQTV** | **551.428.440** |
| **6.1** | **Phụ cấp hàng tháng** | **196.322.400** |
| **-** | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 83.678.400 |
| **-** | Ấp, khóm đội trưởng (7 ấp x 0,9 x 1.490.000 x 12 tháng) | 112.644.000 |
| **6.2** | **Phụ cấp trách nhiệm** | **51.852.000** |
| **-** | Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng | 10.728.000 |
| **-** | Trung đội trưởng Binh chủng; ấp, khóm đội trưởng | 17.164.800 |
| **-** | Trung đội trưởng Dân quân cơ động | 3.576.000 |
| **-** | Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban CHQS xã | 11.800.800 |
| **-** | Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS xã | 8.582.400 |
| **6.3** | **Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (2CHP x 50% (PC hàng tháng+PC trách nhiệm)** | **27.481.560** |
|  | - Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 23.905.560 |
|  | - Trung đội trưởng Dân quân cơ động | 3.576.000 |
| **6.4** | **Trực DQTV** | **251.706.000** |
| **a)** | **Lực lượng trực tại xã, phường, thị trấn luân phiên (03 người)** | **199.290.000** |
| **-** | Tiền ăn | 67.890.000 |
| **-** | Tiền ngày công lao động | 131.400.000 |
| **b)** | **Trực ngày lễ, tết** | **39.312.000** |
| - | Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 62.000 đ/ngày) | 13.392.000 |
| - | Ngày công lao động ( 9 người x 24 ngày x 120.000đ/ngày) | 25.920.000 |
| **c)** | **Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ** | **13.104.000** |
| - | Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 62.000 đ/ngày) | 4.464.000 |
| - | Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x120.000đ/ngày) | 8.640.000 |
| **6.5** | **Chế độ phụ cấp thâm niên** | **11.639.880** |
| - | Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã (2,67\*5%) | 2.386.980 |
| - | Chính trị viên Ban CHQS cấp xã (3,33\*5%) | 2.977.020 |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã (2,34\*5%) | 4.183.920 |
| - | Chính trị viên phó Ban CHQS cấp xã (2,34\*5%) | 2.091.960 |
| **6.6** | **Chế độ BHXH** | **5.006.400** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 5.006.400 |
| **6.7** | **Chế độ BHYT** | **6.705.000** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 1.072.800 |
| - | Ấp, khóm đội trưởng | 5.632.200 |
| **6.8** | **Kinh phí công đoàn** | **715.200** |
| - | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã | 715.200 |
| **7** | **Lực lượng Công an xã** | **432.517.200** |
| **7.1** | **Phụ cấp hàng tháng** | **404.088.000** |
| - | Phó Trưởng Công an xã ( 2 Phó CAX (1+1,34) x 1.490.000 x 12 tháng) | 83.678.400 |
| - | Công an viên tại xã (03 CAV x (0,9+1,34) x 1.490.000 x 12 tháng) | 120.153.600 |
| - | Công an viên ấp, khóm ( 02 CAV x 7 ấp x (0,8+1,34) x 1.490.000 x 12 tháng) | 200.256.000 |
| **7.2** | **BHXH (2 người x 1.490.000 x 14% x12 tháng)** | 5.006.400 |
| **7.3** | **BHYT (2 người x 1.490.000 x 3% x 12 tháng)** | 1.072.800 |
| **7.4** | **Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu** | **22.350.000** |
| - | Trưởng CA, Phó CA (03 x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 3.352.500 |
| - | Công an viên tại xã (03 CAV x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 3.352.500 |
| - | Công an viên ấp, khóm ( 02 CAV x 7 ấp x 0,05 x 1.490.000 x 15 ngày) | 15.645.000 |
| **8** | **Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99** | 200.000.000 |
| **9** | **Hoạt động công đoàn (100.000đ/tháng)** | 1.200.000 |
| **10** | **Phụ cấp cấp uỷ viên (15x 0,3 x 1.490.000 x12)** | 80.460.000 |
| **11** | **Dự phòng (2,01% các khoản chi từ 1 đến 10)** | **105.992.970** |
|  | **Tổng cộng** | **5.297.615.060** |

1. Định mức bình quân lĩnh vực giáo dục là 31,3trđ/biên chế/năm, định mức bình quân lĩnh vực QLHC là 39trđ/biên chế/năm. Do đó định mức giáo dục là 31,3/39=80% [↑](#footnote-ref-1)
2. Với định mức 65% so Trưng ương đã đảm bảo nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế theo dự toán năm 2022 với số kinh phí là: 198.507 trđ. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tính theo cơ cấu 75-25 (75% quỹ lương, 25% định mức chi thường xuyên) theo định mức BTC đã thống nhất với ĐP: định mức hoạt động chi thường xuyên năm 2022 bình quân là: 39trđ/biên chế/năm. Do đó, việc định mức chi thường xuyên đối với lĩnh quản lý hành chính được phân tổ theo quy mô biên chế nêu trên vẫn đảm bảo không vượt mức 39trđ. [↑](#footnote-ref-3)
4. Do tăng lương cơ sở mức 1,49 triệu đồng, tăng mức phụ cấp đối với lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo dảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025; tăng định mức chi hoạt động sự nghiệp. Theo đó, chi thường xuyên cấp xã đảm bảo cơ cấu 85% quỹ lương, 15% chi hoạt động thường xuyên. [↑](#footnote-ref-4)
5. Dự kiến kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ cho Đài PTTH hàng năm là 30 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-5)
6. Dành lại 10% nguồn trong sự ngiệp ĐBXH để chi cho các chính sách ASXH theo tiêu chí bổ sung tại khoản 10.2. Do BTC xác định số đối tượng thụ hưởng chính sách thấp hơn ĐP đề nghị. [↑](#footnote-ref-6)